

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

Hà Nội - Tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026	
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô ACC7 Khu Dịch Vụ Tổng hợp Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HLD.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Cao Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Linh	Thành viên
Bà Đồng Thị Cúc	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Trần Thị Hải Lý	Thành viên

Ủy Ban kiểm toán

Bà Đồng Thị Cúc	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Lý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Linh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó Giám đốc
Ông Trần Dũng Sỹ	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Cao Sơn

Phạm Cao Sơn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	100		2.561.024.179.433	2.620.396.136.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	293.822.838.757	269.858.567.219
1. Tiền	111		167.722.838.757	261.858.567.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.100.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9.601.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.601.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.038.253.569	160.309.940.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	73.482.195.806	112.408.885.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	25.794.995.468	46.002.956.046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.761.062.295	1.898.099.351
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.3	-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6.4	2.163.097.234.006	2.168.533.248.057
1. Hàng tồn kho	141		2.163.097.234.006	2.168.533.248.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.065.853.101	12.093.381.173
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.065.853.101	12.093.381.173
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	6.5	-	-
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		80.565.470.316	87.415.099.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220	6.6	23.919.263.382	25.350.697.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.919.263.382	25.350.697.134
Nguyên giá	222		74.058.854.366	73.907.516.426
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.139.590.984)	(48.556.819.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	6.7	53.033.160.454	54.822.866.506
1. Nguyên giá	241		96.055.631.848	96.055.631.848
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(43.022.471.394)	(41.232.765.342)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.844.877.337	6.348.244.739
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.844.877.337	6.348.244.739
V. Tài sản dài hạn khác	270		768.169.143	893.291.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	6.8	768.169.143	893.291.295
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		2.641.589.649.749	2.707.811.236.535

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.988.621.961.240	2.029.362.498.830
I. Nợ ngắn hạn	310		946.690.341.223	1.094.911.667.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.9	19.103.958.337	16.255.782.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.10	239.445.564.939	39.686.648.996
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		27.767.559.520	222.499.500
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	6.5	8.846.636.786	60.558.953.707
5. Phải trả người lao động	315		2.189.322.458	10.855.304.250
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	6.11	84.551.922.959	49.545.223.929
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.324.528.876	1.418.397.188
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	6.12	8.905.311.806	90.597.946.487
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	6.13	540.210.404.119	810.150.924.658
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.345.131.423	15.619.986.083
II. Nợ dài hạn	330		1.041.931.620.017	934.450.831.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
3. dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	6.11	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	6.13	1.041.931.620.017	934.450.831.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.14	652.967.688.509	678.448.737.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		549.999.610.000	549.999.610.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		549.999.610.000	549.999.610.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(378.200.000)	(378.200.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.832.092.113	80.832.092.113
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.514.186.396	47.995.235.592
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ				
trước	420a		3.585.254.117	29.024.927.410
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.928.932.279	18.970.308.182
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.641.589.649.749	2.707.811.236.535

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2/2026	Quý 2/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	109.687.318.253	3.950.454.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		109.687.318.253	3.950.454.865
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	73.094.828.280	1.594.418.487
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.592.489.973	2.356.036.378
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.17	1.590.151.773	218.844.981
8. Chi phí tài chính	23	6.17	12.841.393.064	560.413.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		12.841.393.064	560.413.036
9. Chi phí bán hàng	25	6.18	2.210.941.131	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.19	15.772.999.981	638.216.718
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		7.357.307.570	1.376.251.605
12. Thu nhập khác	31		122.944.398	42.155.782
13. Chi phí khác	32		(1.120.439.088)	1.122.720
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.243.383.486	41.033.062
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.600.691.056	1.417.284.667
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.20	1.718.943.520	277.499.524
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.881.747.536	1.139.785.143
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	125	35

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung



Chữ tích HĐQT

Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
 Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	109.687.318.253	3.950.454.865	279.005.373.095	13.334.388.799
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.687.318.253	3.950.454.865	279.005.373.095	13.334.388.799
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.16	73.094.828.280	1.594.418.487	189.650.070.038	8.163.983.656
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.592.489.973	2.356.036.378	89.355.303.057	5.170.405.143
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.17	1.590.151.773	218.844.981	3.975.696.223	295.285.944
8.	Chi phí tài chính	23	6.17	12.841.393.064	560.413.036	29.235.373.588	750.202.646
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		12.841.393.064	560.413.036	29.235.373.588	750.202.646
9.	Chi phí bán hàng	25	6.18	2.210.941.131	-	2.210.941.131	399.371.819
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.19	15.772.999.981	638.216.718	25.619.361.950	851.429.274
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.357.307.570	1.376.251.605	36.265.322.611	3.464.687.348
12.	Thu nhập khác	31		122.944.398	42.155.782	136.393.480	81.534.964
13.	Chi phí khác	32		(1.120.439.088)	1.122.720	9.966.580.034	2.544.891
14.	Lợi nhuận khác	40		1.243.383.486	41.033.062	(9.830.186.554)	78.990.073
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.600.691.056	1.417.284.667	26.435.136.057	3.543.677.421
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.20	1.718.943.520	277.499.524	7.506.203.778	620.384.186
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.881.747.536	1.139.785.143	18.928.932.279	2.923.293.235
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	125	35	344	84

Người lập


 Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán


 Nguyễn Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 27 Tháng 07 năm 2026

Chịu trách nhiệm


 Phạm Cao Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		481.213.969.831	17.323.380.571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.607.404.695)	(173.474.138.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.854.982.473)	(14.166.352.512)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(67.618.711.756)	(29.174.006.032)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.898.057.680)	(782.072.333)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.261.191.198	45.300.654.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.063.766.082)	(832.976.752.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		187.432.238.343	(987.949.286.682)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.601.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.985.866.086	123.712.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.586.866.086	123.712.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	234.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		160.224.162.580	925.879.030.406
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.681.375.501)	(10.431.621.950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.597.619.970)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.054.832.891)	1.149.447.408.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23.964.271.538	161.621.834.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		269.858.567.219	28.483.991.638
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		293.822.838.757	190.105.826.404

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô A CC7 Khu dịch vụ tổng hợp Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội

Tổng số Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 549.999.610.000 đồng. được chia thành 54.999.961 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Quản lý dự án các công trình xây dựng.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng.

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Xây dựng nhà để ở;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage.
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet.

- Dịch vụ ăn uống khác;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
Chi tiết: Loại trừ hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Đầu tư phát triển các Dự án bất động sản, kinh doanh bất động sản theo hình thức bán và cho thuê...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 58 lao động**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung liên quan trước đây. Số liệu so sánh (nếu có yêu cầu phân loại lại để phù hợp với quy định trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC) đã được Công ty thực hiện đầy đủ. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính này là hoàn toàn có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty được lập từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 dương lịch hàng năm hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao
Số năm
10 - 25

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian phân bổ của từng khoản mục chi phí.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Trong năm chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên BCĐKT sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông báo ủy quyền chia cổ tức cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển giao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, và 10% với thu nhập từ Dự án nhà thu nhập thấp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Tiền mặt	717.597.044	590.514.282
	Tiền gửi không kỳ hạn	167.005.241.713	261.268.052.937
	Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Hà Nội	126.100.000.000	8.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	126.100.000.000	8.000.000.000
	Tiền đang chuyển		
	Tổng	293.822.838.757	269.858.567.219

6.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Khách hàng mua quyền sử đất dự án Bình Giang, Hải Dương	66.682.357.913,00	66.682.357.913	104.873.644.820	104.873.644.820
Khách hàng thuê Tòa nhà văn phòng	223.731.327,00	223.731.327	267.031.628	267.031.628
Khách hàng mua nhà dự án Nhà ở thu nhập thấp Bắc Ninh	2.104.739.693,00	2.104.739.693	2.518.060.265	2.518.060.265
Khách hàng mua nhà Dự án CT17, KĐT Việt Hưng	1.939.546.145,00	1.939.546.145	2.266.907.627	2.266.907.627
Khách hàng mua nhà dự án hỗn hợp 05, KĐT Việt Hưng		-		-
Khách hàng mua nhà Dự án Khu B Bắc Ninh	2.031.693.726,00	2.031.693.726	2.031.693.726	2.031.693.726
Các khách hàng khác	500.127.002,00	500.127.002	451.546.949	451.546.949
Tổng	73.482.195.806	73.482.195.806	112.408.885.015	112.408.885.015

(*) Chi tiết các khoản phải thu là các bên liên quan xem trên bảng thuyết minh 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Trả trước cho người bán:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Xuân Mỹ	1.536.792.881	1.536.792.881	23.496.133.343	23.496.133.343
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Phương Hoàng	7.482.006.688	7.482.006.688	7.482.006.688	7.482.006.688
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị		0	5.689.129.276	5.689.129.276
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp điện SIC	320.841.710	320.841.710	3.971.071.673	3.971.071.673
Công ty Cổ phần Hồng Nam	3.638.994.367	3.638.994.367	0	
Công ty Cổ phần HUDLAND Thương mại và Dịch vụ	2.339.232.184	2.339.232.184		
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.477.127.638	10.477.127.638	5.364.615.066	5.364.615.066
Tổng	25.794.995.468	25.794.995.468	46.002.956.046	46.002.956.046

Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khác ngắn hạn				
Tiền đặt cọc của khách hàng	1.761.062.295	-	1.898.099.351	1.898.099.351
Tiền phí dịch vụ khách hàng	32.798.300	32.798.300	49.366.796	49.366.796
Tiền số nợ phải trả	209.347.751	209.347.751	257.250.001	257.250.001
Chi phí bảo trì	384.310.516	384.310.516	311.780.361	311.780.361
Tạm ứng CBNV	422.020.620	422.020.620	422.020.620	422.020.620
Các khoản phải thu khác	688.327.672	688.327.672	826.501.274	826.501.274
Các khoản phải thu khác dài hạn	24.257.436	24.257.436	31.180.299	31.180.299
Ký cược, ký quỹ		-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.162.674.321.899		2.168.194.836.595	-
Hàng hóa	422.912.107		338.411.462	

(*) Chi tiết các dự án dở dang

Dự án Bình Giang - Hải Dương
 Dự án KĐT Đồng Tâm 1, tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái
 Dự án Nhà ở Thu nhập thấp Bắc Ninh
 Các dự án khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
	1.959.332.550.784	1.995.899.520.730
	195.288.708.247	164.816.486.897
	-	
	8.261.418.708	7.478.828.968
Tổng	2.162.882.677.739	2.168.194.836.595

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
 Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
- Ngán hạn	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	402.675.470	2.125.015.931	2.527.691.401	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.288.530.699	7.506.203.778	5.898.057.680	4.896.676.797
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.867.747.538	915.060.305	57.777.633.314	5.174.529
Thuế giá trị gia tăng	0	8.721.527.880	4.776.742.420	3.944.785.460
Thuế và các khoản phải nộp khác		314.620.041	314.620.041	-
Tổng	60.558.953.707	19.582.427.935	71.294.744.856	8.846.636.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2026	65.776.677.320	282.827.273	6.609.387.370	1.238.624.463	73.907.516.426
Tăng trong kỳ	-	36.300.000	-	115.037.940	151.337.940
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	36.300.000	-	115.037.940	151.337.940
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	65.776.677.320	319.127.273	6.609.387.370	1.353.662.403	74.058.854.366
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2026	40.597.314.372	153.585.446	6.579.341.073	1.226.578.401	48.556.819.292
Tăng trong kỳ	1.559.643.402	15.555.462	3.055.554	4.517.274	1.582.771.692
Trích khấu hao	1.559.643.402	15.555.462	3.055.554	4.517.274	1.582.771.692
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	42.156.957.774	169.140.908	6.582.396.627	1.231.095.675	50.139.590.984
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2026	25.179.362.948	129.241.827	30.046.297	12.046.062	25.350.697.134
Tại ngày 30/06/2026	23.619.719.546	149.986.365	26.990.743	122.566.728	23.919.263.382

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

Mẫu B 09-DN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình:	Phần mềm kế toán	Tổng
<i>Nguyên giá</i>		
Tại ngày 01/01/2026	200.000.000	200.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2026	200.000.000	200.000.000
<i>Hao mòn lũy kế</i>		
Tại ngày 01/01/2026	200.000.000	200.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2026	200.000.000	200.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-

6.7 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nhà cửa Vật kiến trúc				
- Nguyên giá	96.055.631.848	-	-	96.055.631.848
Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7	96.055.631.848	-	-	96.055.631.848
Linh Đàm				
- Giá trị hao mòn lũy kế	37.653.353.231	1.789.706.052	-	43.022.471.394
Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7	41.232.765.342	1.789.706.052	-	43.022.471.394
Linh Đàm				
- Giá trị còn lại	54.822.866.506	(1.789.706.052)	-	53.033.160.454
Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7	54.822.866.506	(1.789.706.052)	-	53.033.160.454
Linh Đàm				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDDLAND
 Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
 Chi phí trả trước khác

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
457.980.726	470.488.982
310.188.417	422.802.313

6.9 Phải trả người bán

Công ty cổ phần cấp nước số 2 Bắc Ninh
 Công ty cổ phần xây dựng Trung Anh
 Công ty TNHH Cây xanh và xây dựng Tân Tiến
 Công ty Cổ phần xây dựng GM
 Công ty cổ phần VIMECO
 Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng Kinh Bắc
 Công ty cổ phần xây dựng cơ điện Hưng Thịnh
 Các khoản phải trả người bán ngắn khác có số dư dưới 10%
 tổng dư nợ phải trả

30/06/2026	01/01/2026
1.451.626.869	4.477.446.863
2.408.680.352	2.408.680.352
2.800.718.614	2.259.861.157
1.596.749.078	1.596.749.078
2.344.296.815	1.374.445.507
3.048.980.311	253.424.197
2.133.347.674	
3.319.558.624	3.885.175.544
19.103.958.337	16.255.782.698

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.10 Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

Khách hàng mua tại dự án Bình Giang - Hải Dương
 Khách hàng mua dự án Thu nhập thấp Bắc Ninh
 Khách hàng mua dự án khác
Tổng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
	239.391.661.749	39.630.522.077
	40.069.327	30.426.014
	13.833.863	25.700.905
	239.445.564.939	39.686.648.996

6.11 Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả
 Các khoản trích trước khác

Dài hạn

Tổng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
	84.551.922.959	49.545.223.929
	82.047.559.710	49.545.223.929
	2.504.363.249	-
	84.551.922.959	49.545.223.929

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

Hà Nội - Tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026	
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô ACC7 Khu Dịch Vụ Tổng hợp Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HLD.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Cao Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Linh	Thành viên
Bà Đồng Thị Cúc	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Trần Thị Hải Lý	Thành viên

Ủy Ban kiểm toán

Bà Đồng Thị Cúc	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Lý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Linh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó Giám đốc
Ông Trần Dũng Sỹ	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Cao Sơn

Phạm Cao Sơn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	100		2.561.024.179.433	2.620.396.136.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	293.822.838.757	269.858.567.219
1. Tiền	111		167.722.838.757	261.858.567.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.100.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9.601.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.601.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.038.253.569	160.309.940.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	73.482.195.806	112.408.885.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	25.794.995.468	46.002.956.046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.761.062.295	1.898.099.351
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.3	-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6.4	2.163.097.234.006	2.168.533.248.057
1. Hàng tồn kho	141		2.163.097.234.006	2.168.533.248.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.065.853.101	12.093.381.173
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.065.853.101	12.093.381.173
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	6.5	-	-
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		80.565.470.316	87.415.099.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220	6.6	23.919.263.382	25.350.697.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.919.263.382	25.350.697.134
Nguyên giá	222		74.058.854.366	73.907.516.426
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.139.590.984)	(48.556.819.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	6.7	53.033.160.454	54.822.866.506
1. Nguyên giá	241		96.055.631.848	96.055.631.848
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(43.022.471.394)	(41.232.765.342)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.844.877.337	6.348.244.739
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
1. hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.844.877.337	6.348.244.739
V. Tài sản dài hạn khác	270		768.169.143	893.291.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	6.8	768.169.143	893.291.295
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		2.641.589.649.749	2.707.811.236.535

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.988.621.961.240	2.029.362.498.830
I. Nợ ngắn hạn	310		946.690.341.223	1.094.911.667.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.9	19.103.958.337	16.255.782.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.10	239.445.564.939	39.686.648.996
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		27.767.559.520	222.499.500
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	6.5	8.846.636.786	60.558.953.707
5. Phải trả người lao động	315		2.189.322.458	10.855.304.250
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	6.11	84.551.922.959	49.545.223.929
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.324.528.876	1.418.397.188
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	6.12	8.905.311.806	90.597.946.487
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	6.13	540.210.404.119	810.150.924.658
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.345.131.423	15.619.986.083
II. Nợ dài hạn	330		1.041.931.620.017	934.450.831.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	6.11	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	6.13	1.041.931.620.017	934.450.831.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.14	652.967.688.509	678.448.737.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		549.999.610.000	549.999.610.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		549.999.610.000	549.999.610.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(378.200.000)	(378.200.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.832.092.113	80.832.092.113
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.514.186.396	47.995.235.592
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.585.254.117	29.024.927.410
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.928.932.279	18.970.308.182
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.641.589.649.749	2.707.811.236.535

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung



Chủ tịch HĐQT

Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2/2026	Quý 2/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	109.687.318.253	3.950.454.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		109.687.318.253	3.950.454.865
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	73.094.828.280	1.594.418.487
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.592.489.973	2.356.036.378
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.17	1.590.151.773	218.844.981
8. Chi phí tài chính	23	6.17	12.841.393.064	560.413.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		12.841.393.064	560.413.036
9. Chi phí bán hàng	25	6.18	2.210.941.131	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.19	15.772.999.981	638.216.718
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		7.357.307.570	1.376.251.605
12. Thu nhập khác	31		122.944.398	42.155.782
13. Chi phí khác	32		(1.120.439.088)	1.122.720
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.243.383.486	41.033.062
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.600.691.056	1.417.284.667
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.20	1.718.943.520	277.499.524
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.881.747.536	1.139.785.143
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	125	35

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	109.687.318.253	3.950.454.865	279.005.373.095	13.334.388.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.687.318.253	3.950.454.865	279.005.373.095	13.334.388.799
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	73.094.828.280	1.594.418.487	189.650.070.038	8.163.983.656
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.592.489.973	2.356.036.378	89.355.303.057	5.170.405.143
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.17	1.590.151.773	218.844.981	3.975.696.223	295.285.944
8. Chi phí tài chính	23	6.17	12.841.393.064	560.413.036	29.235.373.588	750.202.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		12.841.393.064	560.413.036	29.235.373.588	750.202.646
9. Chi phí bán hàng	25	6.18	2.210.941.131	-	2.210.941.131	399.371.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.19	15.772.999.981	638.216.718	25.619.361.950	851.429.274
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.357.307.570	1.376.251.605	36.265.322.611	3.464.687.348
12. Thu nhập khác	31		122.944.398	42.155.782	136.393.480	81.534.964
13. Chi phí khác	32		(1.120.439.088)	1.122.720	9.966.580.034	2.544.891
14. Lợi nhuận khác	40		1.243.383.486	41.033.062	(9.830.186.554)	78.990.073
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.600.691.056	1.417.284.667	26.435.136.057	3.543.677.421
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.20	1.718.943.520	277.499.524	7.506.203.778	620.384.186
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.881.747.536	1.139.785.143	18.928.932.279	2.923.293.235
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	125	35	344	84

Người lập

Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 27 Tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
BẤT ĐỘNG SẢN
HUDLAND

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 02/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		481.213.969.831	17.323.380.571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.607.404.695)	(173.474.138.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.854.982.473)	(14.166.352.512)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(67.618.711.756)	(29.174.006.032)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.898.057.680)	(782.072.333)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.261.191.198	45.300.654.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.063.766.082)	(832.976.752.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		187.432.238.343	(987.949.286.682)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.601.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.985.866.086	123.712.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.586.866.086	123.712.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	234.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		160.224.162.580	925.879.030.406
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.681.375.501)	(10.431.621.950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.597.619.970)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.054.832.891)	1.149.447.408.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23.964.271.538	161.621.834.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		269.858.567.219	28.483.991.638
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		293.822.838.757	190.105.826.404

Hà Nội, ngày 20 Tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô A CC7 Khu dịch vụ
tổng hợp Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội

Tổng số Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 549.999.610.000 đồng. được chia
thành 54.999.961 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Quản lý dự án các
công trình xây dựng.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành
xây dựng.

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Xây dựng nhà để ở;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage.
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
Chi tiết: Loại trừ hoạt động đầu giá bán lẻ qua internet.

- Dịch vụ ăn uống khác;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

Chi tiết: Loại trừ hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Đầu tư phát triển các Dự án bất động sản, kinh doanh bất động sản theo hình thức bán và cho thuê...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 58 lao động**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung liên quan trước đây. Số liệu so sánh (nếu có yêu cầu phân loại lại để phù hợp với quy định trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC) đã được Công ty thực hiện đầy đủ. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính này là hoàn toàn có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty được lập từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 dương lịch hàng năm hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian phân bổ của từng khoản mục chi phí.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Trong năm chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên BCĐKT sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông báo ủy quyền chia cổ tức cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển giao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, và 10% với thu nhập từ Dự án nhà thu nhập thấp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	717.597.044	590.514.282
Tiền gửi không kỳ hạn	167.005.241.713	261.268.052.937
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Hà Nội Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội)	126.100.000.000	8.000.000.000
Tiền đang chuyển	126.100.000.000	8.000.000.000
Tổng	293.822.838.757	269.858.567.219

6.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Khách hàng mua quyền sử đất dự án Bình Giang, Hải Dương	66.682.357.913,00	66.682.357.913	104.873.644.820	104.873.644.820
Khách hàng thuê Tòa nhà văn phòng	223.731.327,00	223.731.327	267.031.628	267.031.628
Khách hàng mua nhà dự án Nhà ở thu nhập thấp Bắc Ninh	2.104.739.693,00	2.104.739.693	2.518.060.265	2.518.060.265
Khách hàng mua nhà Dự án CT17, KĐT Việt Hưng	1.939.546.145,00	1.939.546.145	2.266.907.627	2.266.907.627
Khách hàng mua nhà dự án hỗn hợp 05, KĐT Việt Hưng	-	-	-	-
Khách hàng mua nhà Dự án Khu B Bắc Ninh	2.031.693.726,00	2.031.693.726	2.031.693.726	2.031.693.726
Các khách hàng khác	500.127.002,00	500.127.002	451.546.949	451.546.949
Tổng	73.482.195.806	73.482.195.806	112.408.885.015	112.408.885.015

(*) Chi tiết các khoản phải thu là các bên liên quan xem trên bảng thuyết minh 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Trả trước cho người bán:

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần Xuân Mỹ					
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Phương Hoàng					
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị					
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp điện SIC					
Công ty Cổ phần Hồng Nam					
Công ty Cổ phần HUDLAND Thương mại và Dịch vụ					
Trả trước cho các nhà cung cấp khác					
Tổng					

Phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngắn hạn					
Tiền đặt cọc của khách hàng					
Tiền phí dịch vụ khách hàng					
Tiền số đó phải trả					
Chi phí bảo trì					
Tạm ứng CBNV					
Các khoản phải thu khác					
Các khoản phải thu khác dài hạn					
Ký cược, ký quỹ					

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	1.536.792.881	1.536.792.881	23.496.133.343	23.496.133.343
	7.482.006.688	7.482.006.688	7.482.006.688	7.482.006.688
	320.841.710	0	5.689.129.276	5.689.129.276
	3.638.994.367	320.841.710	3.971.071.673	3.971.071.673
	2.339.232.184	3.638.994.367	0	
	10.477.127.638	2.339.232.184		
	25.794.995.468	10.477.127.638	5.364.615.066	5.364.615.066
		25.794.995.468	46.002.956.046	46.002.956.046

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	1.761.062.295	-	1.898.099.351	1.898.099.351
	32.798.300	32.798.300	49.366.796	49.366.796
	209.347.751	209.347.751	257.250.001	257.250.001
	384.310.516	384.310.516	311.780.361	311.780.361
	422.020.620	422.020.620	422.020.620	422.020.620
	688.327.672	688.327.672	826.501.274	826.501.274
	24.257.436	24.257.436	31.180.299	31.180.299
		-	-	-
		-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.162.674.321.899		2.168.194.836.595	-
Hàng hóa	422.912.107		338.411.462	

(*) Chi tiết các dự án dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án Bình Giang - Hải Dương	1.959.332.550.784	1.995.899.520.730
Dự án KĐT Đồng Tâm 1, tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái	195.288.708.247	164.816.486.897
Dự án Nhà ở Thu nhập thấp Bắc Ninh	-	
Các dự án khác	8.261.418.708	7.478.828.968
Tổng	2.162.882.677.739	2.168.194.836.595

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Phải nộp	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
- Ngắn hạn				
Thuế thu nhập cá nhân	402.675.470	2.125.015.931	2.527.691.401	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.288.530.699	7.506.203.778	5.898.057.680	4.896.676.797
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.867.747.538	915.060.305	57.777.633.314	5.174.529
Thuế giá trị gia tăng	0	8.721.527.880	4.776.742.420	3.944.785.460
Thuế và các khoản phải nộp khác		314.620.041	314.620.041	-
Tổng	60.558.953.707	19.582.427.935	71.294.744.856	8.846.636.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2026	65.776.677.320	282.827.273	6.609.387.370	1.238.624.463	73.907.516.426
Tăng trong kỳ	-	36.300.000	-	115.037.940	151.337.940
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	36.300.000	-	115.037.940	151.337.940
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	65.776.677.320	319.127.273	6.609.387.370	1.353.662.403	74.058.854.366
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2026	40.597.314.372	153.585.446	6.579.341.073	1.226.578.401	48.556.819.292
Tăng trong kỳ	1.559.643.402	15.555.462	3.055.554	4.517.274	1.582.771.692
Trích khấu hao	1.559.643.402	15.555.462	3.055.554	4.517.274	1.582.771.692
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	42.156.957.774	169.140.908	6.582.396.627	1.231.095.675	50.139.590.984
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2026	25.179.362.948	129.241.827	30.046.297	12.046.062	25.350.697.134
Tại ngày 30/06/2026	23.619.719.546	149.986.365	26.990.743	122.566.728	23.919.263.382

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Tài sản cố định vô hình:	Phần mềm kế toán	Tổng
<i>Nguyên giá</i>		
Tại ngày 01/01/2026	200.000.000	200.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2026	200.000.000	200.000.000
<i>Hao mòn lũy kế</i>		
Tại ngày 01/01/2026	200.000.000	200.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2026	200.000.000	200.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-

6.7 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nhà của Vật kiến trúc				-
- Nguyên giá	96.055.631.848	-	-	96.055.631.848
Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7	96.055.631.848	-	-	96.055.631.848
Linh Đàm				
- Giá trị hao mòn lũy kế	37.653.353.231	1.789.706.052	-	43.022.471.394
Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7	41.232.765.342	1.789.706.052	-	43.022.471.394
Linh Đàm				
- Giá trị còn lại	54.822.866.506	(1.789.706.052)	-	53.033.160.454
Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7	54.822.866.506	(1.789.706.052)	-	53.033.160.454
Linh Đàm				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8 Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
457.980.726	470.488.982
310.188.417	422.802.313

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
 Chi phí trả trước khác

6.9 Phải trả người bán

30/06/2026	01/01/2026
1.451.626.869	4.477.446.863
2.408.680.352	2.408.680.352
2.800.718.614	2.259.861.157
1.596.749.078	1.596.749.078
2.344.296.815	1.374.445.507
3.048.980.311	253.424.197
2.133.347.674	
3.319.558.624	3.885.175.544
19.103.958.337	16.255.782.698

Công ty cổ phần cấp nước số 2 Bắc Ninh
 Công ty cổ phần xây dựng Trung Anh
 Công ty TNHH Cây xanh và xây dựng Tân Tiến
 Công ty Cổ phần xây dựng GM
 Công ty cổ phần VIMECO
 Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng Kinh Bắc
 Công ty cổ phần xây dựng cơ điện Hưng Thịnh
 Các khoản phải trả người bán ngắn khác có số dư dưới 10% tổng dư nợ phải trả

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.10 Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

Khách hàng mua tại dự án Bình Giang - Hải Dương
 Khách hàng mua dự án Thu nhập thấp Bắc Ninh
 Khách hàng mua dự án khác
Tổng

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
239.391.661.749	39.630.522.077
40.069.327	30.426.014
13.833.863	25.700.905
239.445.564.939	39.686.648.996

6.11 Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả
 Các khoản trích trước khác

Dài hạn

Tổng

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
84.551.922.959	49.545.223.929
82.047.559.710	49.545.223.929
2.504.363.249	-
84.551.922.959	49.545.223.929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.12 Phải trả ngắn hạn khác

Tiền cổ tức phải trả
Tiền đặt cọc thuê và hoàn thiện nhà
Tiền đặt cọc mua bất động sản
Tiền phí dịch vụ
Tiền làm sổ đỏ của dân
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
Phải trả khác
Tổng

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
27.767.559.520	222.499.500
8.083.622.245	7.788.503.994
19.850.826	82.010.482.671
443.630.604	3.403.076
358.208.131	365.998.615
-	-
429.558.131	429.558.131
36.672.871.326	90.820.445.987

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.13 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026				Phát sinh trong năm				01/01/2026	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị	
	VND		VND		VND		VND		VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	540.210.404.119		540.210.404.119		46.241.373.897		316.181.894.436		810.150.924.658	810.150.924.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Nợ dài hạn đến hạn trả)	373.102.000.269		373.102.000.269		111.450.047		255.111.894.436		628.102.444.658	628.102.444.658
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	15.437.373.850		15.437.373.850		15.437.373.850				-	-
Vay cá nhân theo NQ số 1053/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024	101.350.680.000		101.350.680.000		642.200.000		19.830.000.000		120.538.480.000	120.538.480.000
Vay cá nhân theo NQ số 656/NQ-HĐQT ngày 28/04/2025	50.320.350.000		50.320.350.000		30.050.350.000		41.240.000.000		61.510.000.000	61.510.000.000
Vay dài hạn	1.041.931.620.017		1.041.931.620.017		113.982.788.683		6.502.000.000		934.450.831.334	934.450.831.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	685.223.620.017		685.223.620.017		57.121.175.359				628.102.444.658	628.102.444.658
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	112.078.000.000		112.078.000.000		56.861.613.324		5.002.000.000		60.218.386.676	60.218.386.676
Vay cá nhân theo NQ số 1053/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024	244.630.000.000		244.630.000.000				1.500.000.000		246.130.000.000	246.130.000.000
Tổng	1.582.142.024.136		1.582.142.024.136		160.224.162.580		322.683.894.436		1.744.601.755.992	1.744.601.755.992

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- 1) Căn cứ theo Nghị quyết số 1053/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án huy động của cá nhân và tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tín dụng) giai đoạn 2024 – 2028; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nộp tiền sử dụng đất vào Ngân sách nhà nước, giá trị huy động 379.000.000.000 đồng.
- 2) Căn cứ theo Nghị quyết số 656/NQ-HĐQT ngày 28/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án huy động của cá nhân và tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tín dụng) giai đoạn 2025 – 2026 với thời hạn 12 tháng; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị huy động 124.000.000.000 đồng.
- 3) Hợp đồng cho vay dự án số 01/2024/HĐTD ngày 04/12/2024 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng BIDV Hà Nội). Tổng số dư khoản vay được rút và Bảo lãnh/mở LC tối đa là 1.419.721.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: Thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại Thôn Phú, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, Xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn trả nợ gốc là đến thời điểm dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện kinh doanh hoặc 31/12/2025 tùy thời điểm nào đến trước. Lãi suất cho vay áp dụng có định trong năm đầu tiên, lãi suất các năm tiếp theo Áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận thả nổi điều chỉnh 6 tháng/1 lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày hết thời hạn cố định lãi suất. Lãi suất quá hạn đối với nợ gốc là : 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Khách hàng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án, thế chấp quyền sở hữu Tòa nhà văn phòng 15 tầng nổi (Không bao gồm tầng G,1,2,3,4,9,13 hiện đang cho thuê dài hạn) tại Lô ACC7 Khu dịch vụ tổng hợp Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội của Công ty, thế chấp tài sản đảm bảo bổ sung: Quyền phải thu phát sinh từ Hợp đồng đặt cọc/mua bán/cho thuê tại 08 căn penhouse dự án CT17 Việt Hưng, Long Biên, TP Hà Nội; 97 căn nhà ở thu nhập thấp tại dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thu nhập thấp tại lô đất ký hiệu N28, Khu đô thị mới đường Lê Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh.
- 4) Hợp đồng cho vay dự án số 213/2025/PVB-HNI ngày 22/12/2025 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng Pvccombank Hà Nội). Tổng số dư khoản vay được rút và Bảo lãnh/mở LC tối đa là 117.080.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ 21 tháng kể từ ngày cho vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn : bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư xây dựng khu đô thị mới phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái (nay là phường Yên Bái,tỉnh Lào Cao) gồm tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
- 5) Hợp đồng cho vay số 214/2025/PVB-HNI ngày 22/12/2025 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng Pvccombank Hà Nội). Tổng số dư khoản vay được rút và Bảo lãnh/mở LC tối đa là 178.120.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn : bổ sung vốn ngắn hạn để thực hiện các hoạt động xây lắp, tư vấn, bán hàng và các khoản chi khác liên quan tại Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái (nay là phường Yên Bái,tỉnh Lào Cao) . Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
 Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.14 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Tên cổ đông	Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị Bà Phạm Thị Linh	28.049.981	280.499.810.000	51,00%	280.499.810.000	280.499.810.000
Các cổ đông khác	24.165.041	241.650.410.000	43,94%	241.650.410.000	27.849.390.000
Tổng	54.999.961	549.999.610.000	100%	549.999.610.000	241.650.410.000

b. Số cổ phần

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	54.999.961	54.999.961
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.999.961	54.999.961
Cổ phiếu phổ thông	54.999.961	54.999.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.999.961	54.999.961
Cổ phiếu phổ thông	54.999.961	54.999.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

c. Biến động Vốn chủ sở hữu:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	315.999.610.000		80.832.092.113	30.424.927.410	427.256.629.523
Tăng trong kỳ	234.000.000.000		-	18.970.308.182	252.970.308.182
Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		-		234.000.000.000
Lãi trong năm	-		-	18.970.308.182	18.970.308.182
Giảm trong kỳ	-		-	(1.400.000.000)	(1.778.200.000)
Trích lập các quỹ	-		-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(378.200.000)	-		(378.200.000)
Tại ngày 31/12/2025	549.999.610.000	(378.200.000)	80.832.092.113	47.995.235.592	678.448.737.705
Tại ngày 01/01/2026	549.999.610.000	(378.200.000)	80.832.092.113	47.995.235.592	678.448.737.705
Tăng trong kỳ	-		-	18.928.932.279	18.928.932.279
Lãi trong năm	-		-	18.928.932.279	18.928.932.279
Tăng vốn trong kỳ	-		-		-
Giảm trong kỳ	-		-	(44.409.981.475)	(44.409.981.475)
Chia cổ tức	-		-	(42.509.981.475)	(42.509.981.475)
Trích lập các quỹ	-		-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	549.999.610.000	(378.200.000)	80.832.092.113	22.514.186.396	652.967.688.509

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Doanh thu

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu kinh doanh dự án Bất động sản	106.266.821.300	
Doanh thu cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác	3.420.496.953	3.950.454.865
Tổng	109.687.318.253	3.950.454.865

6.16 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Giá vốn kinh doanh dự án Bất động sản	71.347.770.717	
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác	1.747.057.563	1.594.418.487
Tổng	73.094.828.280	1.594.418.487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.17 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính
Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.590.151.773	218.844.981
Lãi tiền gửi	1.590.151.773	218.844.981
Tổng		
Chi phí tài chính	12.841.393.064	560.413.036
Chi phí lãi vay	12.841.393.064	560.413.036
Tổng		
Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính	(11.251.241.291)	(341.568.055)

6.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí bán hàng	2.210.941.131	-
Tổng	2.210.941.131	-

6.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí, lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
Tổng

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
6.873.316.064	312.535.756
862.848.135	86.332.994
8.036.835.782	5.250.171
	234.097.797
15.772.999.981	638.216.718

6.20 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận kế toán trước thuế
Tổng thu nhập tính thuế
Lợi nhuận tính thuế từ kinh doanh Dịch vụ
Lợi nhuận tính thuế từ kinh doanh Bất động sản
Lợi nhuận từ kinh doanh Dự án nhà thu nhập thấp
Thuế TNDN từ kinh doanh dịch vụ
Thuế TNDN từ kinh doanh Bất động sản
Thuế TNDN từ kinh doanh nhà thu nhập thấp
Chi phí thuế TNDN hiện hành
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
8.600.691.056	1.417.284.667
1.712.303.908	1.357.710.567
6.876.440.242	
11.946.906	59.574.100
342.460.781	271.542.114
1.375.288.048	
1.194.691	5.957.410
1.718.943.520	277.499.524
1.718.943.520	277.499.524

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 2/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
 Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
6.881.747.536	1.139.785.143
6.881.747.536	1.139.785.143
54.999.961	33.231.378
125	34

MẤU B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các Bên liên quan****a) Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Trả trước cho người bán			5.689.129.276	5.689.129.276
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Trả trước người bán	5.689.129.276	5.689.129.276
Người mua trả tiền trước			117.026.227.128	-
Bà Phạm Thị Linh	Người liên quan của người nội bộ	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	79.374.887.511	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Người liên quan của người nội bộ	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.651.339.617	
Phải thu ngắn hạn khách hàng			13.431.672.029	183.420.889
Ông Nguyễn Bảo Lộc	Người liên quan của người nội bộ	Phải thu khách hàng	-	183.420.889
Bà Phạm Thị Linh	Người liên quan của người nội bộ	Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.254.639.853	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Người liên quan của người nội bộ	Phải thu ngắn hạn khách hàng	12.177.032.176	
Phải trả ngắn hạn khác			-	38.310.305.316
Bà Phạm Thị Linh	Cổ đông lớn	Tiền đặt cọc mua BĐS		22.073.270.128
Ông Đỗ Hoàng Phương	Người liên quan của người nội bộ	Tiền đặt cọc mua BĐS		16.237.035.188
Vay cá nhân			186.148.200.000	187.200.000.000
Ông Phạm Cao Sơn	Chủ tịch HĐQT	Vay cá nhân	24.500.000.000	24.500.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	8.500.000.000	8.500.000.000
Bà Đặng Thanh Bình	Ban kiểm soát (Miễn nhiệm trong 2025)	Vay cá nhân		500.000.000
Bà Phạm Thị Hải An	Người liên quan của người nội bộ	Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Nguyễn Thế Bình Minh	Người liên quan của người nội bộ (đã miễn nhiệm)	Vay cá nhân		200.000.000
Ông Nguyễn Bảo Lộc	Người liên quan của người nội bộ	Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Hải Yến	Người liên quan của người nội bộ	Vay cá nhân	1.648.200.000	2.000.000.000
Bà Phạm Thị Linh	Người liên quan của người nội bộ	Vay cá nhân	150.000.000.000	150.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
Giao dịch mua hàng			117.838.600	85.460.100
Công ty TNHH MTV DV Nhà ở và KĐT - HUDS	Thành viên cùng TCT	Tiền nước sinh hoạt	117.838.600	85.460.100
Giao dịch bán hàng			145.281.238.014	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Người liên quan của người nội bộ	Doanh thu kinh doanh	145.633.038.014	
Giao dịch khác			(351.800.000)	2.000.000.000
Bà Nguyễn Hải Yến	Người liên quan của người nội bộ	Vay cá nhân	(351.800.000)	2.000.000.000

c) Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban giám đốc**Thù lao của Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ /Vị trí	Tính chất thu nhập/ Giao dịch	Kỳ hoạt động từ 1/1/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 1/1/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
Bà Đồng Thị Cúc	Ủy viên HĐQT	Thù lao	90.000.000	90.000.000
Bà Trần Thị Hải Lý	Ủy viên HĐQT	Thù lao	54.000.000	0
Bà Nguyễn Thanh Hương	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ	Thù lao		54.000.000
Ông Vũ Tuấn Linh	Ủy viên HĐQT (không kiêm nhiệm đến hết tháng 4/2025)	Thù lao		54.000.000
Cộng			144.000.000	198.000.000

Thù lao của Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ /Vị trí	Tính chất thu nhập/ Giao dịch	Kỳ hoạt động từ 1/1/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 1/1/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
Bà Đồng Thị Cúc	Chủ tịch UBKT	Thù lao	-	-
Bà Trần Thị Hải Lý	Thành viên UBKT	Thù lao	-	-
Tổng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Tiền lương của chủ tịch HĐQT, Ban giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức vụ /Vị trí	Tính chất thu nhập/ Giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
Ông Phạm Cao Sơn	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật	Lương	628.729.000	240.543.306
Ông Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT	Lương	467.183.324	238.246.519
Ông Vũ Tuấn Linh	Giám đốc Ủy viên HĐQT	Lương	393.947.200	99.315.143
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó giám đốc	Lương	449.978.000	236.530.926
Ông Trần Dũng Sỹ	Phó giám đốc	Lương	456.014.940	210.282.458
Ông Lê Quốc Chung (Miễn nhiệm từ 06/12/2025)	Kế Toán trưởng	Lương	0	214.123.017
Bà Nguyễn Hồng Nhung (Bổ nhiệm từ 06/12/2025)	Phụ trách Kế toán	Lương	309.181.607	0
Ông Nguyễn Văn Hường	Người phụ trách quản trị công ty	Lương	347.552.084	187.160.757
Cộng			3.052.586.155	1.426.202.126

7.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	30/06/2026	01/01/2026
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.822.838.757	269.858.567.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.482.195.806	112.408.885.015
Đầu tư ngắn hạn	-	9.601.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	367.305.034.563	391.868.452.234

Công nợ tài chính

Các khoản vay	1.582.142.024.136	1.744.601.755.992
Phải trả người bán và phải trả khác	28.009.270.143	107.076.228.685
Chi phí phải trả	84.551.922.959	49.545.223.929
Tổng	1.694.703.217.238	1.901.223.208.606

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.822.838.757	-	293.822.838.757
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.482.195.806	-	73.482.195.806
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
01/01/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.858.567.219	-	269.858.567.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.408.885.015	-	112.408.885.015
Đầu tư ngắn hạn	9.601.000.000	-	9.601.000.000

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Anh Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Cao Sơn